

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 49

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2024)
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bích Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2024)

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Võ Quốc Việt	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12/04/2024)
Ông Vũ Văn Đông	Thành viên
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2024)
Ông Lưu Mạnh Cường	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12/04/2024)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Trần Như Thiên My - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Số: 38/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2025 từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang, các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được. Tổng giá gốc của khoản đầu tư liên kết nêu trên tại ngày 31/12/2024 là 18.365.570.000 VND. Với hạn chế này chúng tôi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Đoàn Thị Mỹ Hào
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5466-2021-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.932.378.271	300.073.897.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	27.824.800.204	24.773.347.109
1. Tiền	111		16.363.617.973	14.287.544.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.461.182.231	10.485.802.456
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.359.741.949	62.725.327.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	150.937.776.682	153.668.665.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.650.905.253	3.274.278.942
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.173.432.013	1.391.319.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(91.402.371.999)	(95.608.936.147)
IV. Hàng tồn kho	140		222.310.651.960	207.297.980.029
1. Hàng tồn kho	141	4.7	222.310.651.960	207.297.980.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.437.184.158	5.277.242.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	2.344.583.679	2.806.883.149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.091.251.590	2.349.257.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	1.348.889	121.101.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.896.760.321	91.911.491.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.878.578.433	69.924.313.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	65.934.228.394	66.918.797.282
Nguyên giá	222		272.479.543.429	262.343.665.929
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.545.315.035)	(195.424.868.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.944.350.039	3.005.516.703
Nguyên giá	228		5.391.374.111	5.391.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.447.024.072)	(2.385.857.408)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	21.987.177.440	21.987.177.440
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.365.570.000	18.365.570.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.121.607.440	2.121.607.440
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.031.004.448	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	1.031.004.448	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		410.829.138.592	391.985.388.508

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		278.643.500.803	268.148.608.091
I. Nợ ngắn hạn	310		272.247.788.111	259.521.712.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	4.631.888.694	8.522.534.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	40.777.829	2.194.633.974
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	817.519.971	10.480.260
4. Phải trả người lao động	314	4.14	12.409.150.714	10.290.358.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.464.212.660	1.655.647.259
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	340.556.000	160.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	3.371.820.333	30.747.705.757
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	247.691.831.592	205.327.732.120
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		480.030.318	612.620.626
II. Nợ dài hạn	330		6.395.712.692	8.626.895.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	6.395.712.692	8.626.895.413
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.185.637.789	123.836.780.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	132.185.637.789	123.836.780.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		899.054.029	(7.449.803.343)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(7.449.803.343)	(8.167.742.155)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.348.857.372	717.938.812
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		410.829.138.592	391.985.388.508



Trần Như Thiên My,
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	725.504.205.728	753.373.906.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	188.823.328	1.579.365.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		725.315.382.400	751.794.540.544
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	655.920.532.658	685.407.366.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.394.849.742	66.387.174.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.255.300.991	9.119.200.059
7. Chi phí tài chính	22	5.5	17.006.952.260	20.241.630.715
Trong đó, chi phí lãi vay	23		13.701.377.359	16.139.585.256
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	15.243.799.015	15.904.762.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	35.941.804.255	38.624.328.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.457.595.203	735.651.801
11. Thu nhập khác	31	5.8	1.066.477.665	1.334.303.755
12. Chi phí khác	32	5.9	371.393.418	1.352.016.744
13. Lợi nhuận khác	40		695.084.247	(17.712.989)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.152.679.450	717.938.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	803.822.078	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.348.857.372	717.938.812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	696	60
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	696	60

**Trần Như Thiên My**
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Việt**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		733.778.687.890	769.198.428.452
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(629.256.649.821)	(581.942.128.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(104.699.805.843)	(103.955.720.855)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.911.178.043)	(16.381.544.016)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.440.817.206	47.168.598.429
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.363.351.733)	(90.864.439.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.011.480.344)	23.223.194.373
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.660.225.875)	(6.221.385.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.435.320.809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		612.656.825	784.159.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.047.569.050)	(5.001.904.951)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	721.181.339.001	670.547.095.008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(681.048.422.250)	(686.922.262.678)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.243.535)	(46.597.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.078.673.216	(16.421.765.170)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		3.019.623.822	1.799.524.252
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.773.347.109	22.974.393.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.829.273	(570.860)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		27.824.800.204	24.773.347.109

**Trần Như Thiên My**
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Việt**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2023.

Ngày 16/03/2010, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Upcom với mã SPD. Ngày 22/04/2010, Công ty có phiên giao dịch đầu tiên trên Upcom.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 948 (31 tháng 12 năm 2023 là: 991).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	23,44%	23,44%	23,44%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2024
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 3078 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam, diện tích 301,2 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 90,45m².

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/ phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho. Được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với hoạt động mua bán vật tư kể từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		164.511.699		240.154.185
+ VND		164.511.699		240.154.185
Tiền gửi ngân hàng		16.199.106.274		14.047.390.468
+ VND		5.499.016.438		2.078.273.569
+ USD	423.462,47 #	10.700.089.836	497.090,97 #	11.969.116.899
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		11.461.182.231		10.485.802.456
Cộng		27.824.800.204		24.773.347.109

Chi tiết Hợp đồng tiền gửi kỳ có kỳ hạn như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn số tiền 10.711.182.231 VND được cầm cố theo Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 185/2022/VCB-ĐN ngày 31/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Tiền gửi có kỳ hạn số tiền 750.000.000 VND được cầm cố theo Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/HĐBĐ/NHCT486-SEA ngày 23/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 15.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 20/07/2023.

Trái phiếu được thế chấp theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT486-SEA ngày 28/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ hành Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang (*)	18.365.570.000	-	-	18.365.570.000	-	-
Cộng	18.365.570.000	-		18.365.570.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Long Hậu (**)	2.121.607.440	-	4.895.673.000	2.121.607.440	-	4.178.673.000
Cộng	2.121.607.440	-	4.895.673.000	2.121.607.440	-	4.178.673.000

(*) Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 28/12/2020, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung gửi đến Công ty CP Đầu tư New City Seadanang thông báo số 281220/TB-TGD về việc hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD ngày 07/06/2016 kể từ ngày 05/01/2021.

Ngày 08/01/2021, Công ty đã nộp đơn phân tố đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu phân tố, ngày 18/02/2021 đã bổ sung đơn phân tố, nội dung phân tố bao gồm:

- Công nhận việc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD ngày 07/09/2016 vì lý do Công ty CP Đầu tư New City Seadanang đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 điều 423 Bộ Luật dân sự 2015;
- Giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng hợp tác căn cứ theo quy định tại Điều 427 Bộ Luật dân sự 2015, cụ thể là: Khi hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết nên Công ty CP Đầu tư New City Seadanang phải hoàn trả, bàn giao các tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã bàn giao theo hợp đồng hợp tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đến nay, Tòa án chưa tiến hành các bước tiếp theo.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2024 là 35.500 VND/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 137.910 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kyokuyo Co.,Ltd	13.455.159.482	-
Marubeni Seafoods Corporation	10.949.995.146	-
Marubeni Corporation	3.732.164.715	21.681.918.552
Maruha Nichiro Corporation	16.926.539.191	20.481.236.776
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	22.859.725.042	22.859.725.042
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.180.435.650	19.180.435.650
Công ty Cổ phần Inox Hòa Bình	31.820.416.195	31.820.416.195
Các khách hàng khác	32.013.341.261	37.644.932.808
Cộng	150.937.776.682	153.668.665.023

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Sabri Food Products Private	3.163.445.280	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng NHL	184.948.000	429.306.555
Công ty Cổ phần Seatecco	-	660.700.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	-	264.000.000
Công ty TNHH Anh Phát	-	1.557.525.000
Các nhà cung cấp khác	302.511.973	362.747.387
Cộng	3.650.905.253	3.274.278.942

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	216.200.000	-	47.200.000	-
Ký quỹ mở LC UPAS	97.006.767	-	510.950.630	-
Tạm ứng	52.408.331	-	86.516.994	-
Phải thu bảo hiểm	524.065.426	-	420.433.368	-
Lãi dự thu	34.387.197	-	104.106.899	-
Phải thu khác	249.364.292	-	222.111.992	-
Cộng	1.173.432.013	-	1.391.319.883	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	91.402.371.999	-	95.608.936.147	-
Cộng	91.402.371.999	-	95.608.936.147	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.178.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	2.178.000.000	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Inox Hòa Bình	31.820.416.195	-	Từ 3 năm trở lên	31.820.416.195	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	3.812.860.589	-	Từ 3 năm trở lên	3.812.860.589	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP XNK Thép Phú Lâm (*)	5.788.397.142	-	Từ 3 năm trở lên	9.994.961.290	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đức Quân	19.180.435.650	-	Từ 3 năm trở lên	19.180.435.650	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư 3GR	22.859.725.042	-	Từ 3 năm trở lên	22.859.725.042	-	Từ 3 năm trở lên
DNTN TMDV XNK Hợp Thành Công	2.022.218.557	-	Từ 3 năm trở lên	2.022.218.557	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Thái	3.740.318.824	-	Từ 3 năm trở lên	3.740.318.824	-	Từ 3 năm trở lên
Cộng	91.402.371.999	-		95.608.936.147	-	

(*) Tổng khoản nợ phải thu của Công ty CP XNK Thép Phú Lâm tại ngày 01/01/2024 là 9.994.961.290 VND, trong năm 2024, Công ty đã thu hồi được khoản nợ 4.206.564.148 VND theo thông báo thi hành án số 2798/TB-CCTHADS của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Số dư khoản phải thu của Công ty CP XNK Thép Phú Lâm tại ngày 31/12/2024 là 5.788.397.142 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.820.177.857	-	7.710.672.868	-
Công cụ, dụng cụ	414.508.300	-	566.656.157	-
Chi phí SX, KD dở dang	214.696.379.093	-	198.329.499.979	-
Thành phẩm	379.586.710	-	691.151.025	-
Cộng	222.310.651.960	-	207.297.980.029	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 214.696.379.093 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	80.240.073.048	176.711.959.566	3.838.172.385	1.553.460.930	262.343.665.929
Mua trong năm	-	10.135.877.500	-	-	10.135.877.500
Tại ngày 31/12/2024	80.240.073.048	186.847.837.066	3.838.172.385	1.553.460.930	272.479.543.429
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	69.248.549.285	121.999.034.059	2.845.672.794	1.331.612.509	195.424.868.647
Khấu hao trong năm	1.582.885.579	9.017.166.213	439.938.286	80.456.310	11.120.446.388
Tại ngày 31/12/2024	70.831.434.864	131.016.200.272	3.285.611.080	1.412.068.819	206.545.315.035
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	10.991.523.763	54.712.925.507	992.499.591	221.848.421	66.918.797.282
Tại ngày 31/12/2024	9.408.638.184	55.831.636.794	552.561.305	141.392.111	65.934.228.394

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 43.555.821.325 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 159.792.793.533 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	5.062.374.111	329.000.000	5.391.374.111
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	5.062.374.111	329.000.000	5.391.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	2.201.899.071	183.958.337	2.385.857.408
Khấu hao trong năm	-	61.166.664	61.166.664
Tại ngày 31/12/2024	2.201.899.071	245.125.001	2.447.024.072
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	2.860.475.040	145.041.663	3.005.516.703
Tại ngày 31/12/2024	2.860.475.040	83.874.999	2.944.350.039

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.860.475.040 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 VND.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	-	163.120.900
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.050.003	139.882.336
Chi phí dịch vụ ký quỹ L/C Upas	-	145.679.767
Các khoản khác	2.331.533.676	2.358.200.146
Cộng	2.344.583.679	2.806.883.149
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	237.956.250	-
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	793.048.198	-
Cộng	1.031.004.448	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hải Nam	875.049.480	875.049.480	985.345.798	985.345.798
Công ty Cổ phần thủy sản Đà Nẵng	621.000.000	621.000.000	-	-
Công ty CP GEMADEPT Miền Trung	238.504.880	238.504.880	817.445.780	817.445.780
TOKAI DENPUN CO., LTD	-	-	1.535.602.860	1.535.602.860
Công ty Cổ phần Đông Á	-	-	1.052.448.444	1.052.448.444
Các đối tượng khác	2.897.334.334	2.897.334.334	4.131.691.572	4.131.691.572
Cộng	4.631.888.694	4.631.888.694	8.522.534.454	8.522.534.454

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Quý Phương	-	2.135.000.000
Các khách hàng khác	40.777.829	59.633.974
Cộng	40.777.829	2.194.633.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra	-	13.697.893	1.731.588.367	1.728.370.734	-	10.480.260
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	7.199.052	7.199.052	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	10.688.713	10.688.713	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	803.822.078	803.822.078	(9.889.549)	9.889.549	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.348.889	-	704.154.726	594.291.732	111.211.883	-
Thuế tài nguyên	-	-	60.262.080	60.262.080	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	969.121.409	969.121.409	-	-
Các loại thuế khác	-	-	43.738.137	43.738.137	-	-
Cộng	1.348.889	817.519.971	4.330.574.562	3.403.782.308	121.101.432	10.480.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả nhân viên bộ phận gián tiếp	3.321.274.142	2.748.998.456
Phải trả nhân viên bộ phận trực tiếp	9.087.876.572	7.541.359.772
Cộng	12.409.150.714	10.290.358.228

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Lãi vay dự trả	178.373.422	500.859.926
Tiền thuê đất	416.149.728	-
Trích trước chi phí vận chuyển	423.448.836	244.249.340
Trích trước tiền điện	569.078.865	499.775.654
Trích trước hoa hồng giới thiệu	119.843.800	188.126.579
Các khoản trích trước khác	757.318.009	222.635.760
Cộng	2.464.212.660	1.655.647.259

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	340.556.000	160.000.000
Cộng	340.556.000	160.000.000

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.000.000.000	1.000.000.000
Kinh phí công đoàn	933.964.156	753.742.113
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	124.278.110	178.521.645
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng - LC UPAS	-	27.586.049.337
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.000.000	914.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.578.067	315.392.662
Cộng	3.371.820.333	30.747.705.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	USD		Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		USD		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (VND): Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		88.534.810.738	292.161.073.330	268.592.844.146		88.534.810.738	292.161.073.330	268.592.844.146	64.966.581.554	64.966.581.554
		9.897.628.042	52.629.368.457	53.523.559.523		9.897.628.042	52.629.368.457	53.523.559.523	10.791.819.108	10.791.819.108
		14.633.140.956	47.687.897.658	59.263.383.056		14.633.140.956	47.687.897.658	59.263.383.056	26.208.626.354	26.208.626.354
		22.715.744.701	148.075.654.013	153.326.045.404		22.715.744.701	148.075.654.013	153.326.045.404	27.966.136.092	27.966.136.092
		41.288.297.039	43.768.153.202	2.479.856.163		41.288.297.039	43.768.153.202	2.479.856.163	-	-
		153.820.242.805	425.495.265.671	406.267.155.348		153.820.242.805	425.495.265.671	406.267.155.348	134.592.132.482	134.592.132.482
Vay ngắn hạn (USD): Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.020.496,38 #								5.515.353,98 #	
	1.222.488,00 #								1.159.845,00 #	
	1.576.700,00 #								1.994.196,00 #	
	2.736.400,00 #								1.262.448,00 #	
	484.908,38 #								1.098.864,98 #	
									26.835.381.677	26.835.381.677
Nợ dài hạn đến hạn trả: Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	5.336.778.049	5.336.778.049	5.514.582.721	5.946.822.756		5.336.778.049	5.514.582.721	5.946.822.756	5.769.018.084	5.769.018.084
	1.514.680.000	1.514.680.000	1.514.680.000	1.456.000.000		1.514.680.000	1.514.680.000	1.456.000.000	1.456.000.000	1.456.000.000
	2.712.498.049	2.712.498.049	2.890.302.721	3.381.222.756		2.712.498.049	2.890.302.721	3.381.222.756	3.203.418.084	3.203.418.084
	1.109.600.000	1.109.600.000	1.109.600.000	1.109.600.000		1.109.600.000	1.109.600.000	1.109.600.000	1.109.600.000	1.109.600.000
Cộng	247.691.831.592	247.691.831.592	723.170.921.722	680.806.822.250		247.691.831.592	723.170.921.722	680.806.822.250	205.327.732.120	205.327.732.120



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	USD		VND		VND		VND	
	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn: Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	6.395.712.692	6.395.712.692	2.577.800.000	4.808.982.721	8.626.895.413	8.626.895.413	8.626.895.413	8.626.895.413
	2.577.800.000	2.577.800.000	2.577.800.000	809.080.000	809.080.000	809.080.000	809.080.000	809.080.000
	1.598.712.692	1.598.712.692	-	2.890.302.721	4.489.015.413	4.489.015.413	4.489.015.413	4.489.015.413
	2.219.200.000	2.219.200.000	-	1.109.600.000	3.328.800.000	3.328.800.000	3.328.800.000	3.328.800.000
	6.395.712.692	6.395.712.692	2.577.800.000	4.808.982.721	8.626.895.413	8.626.895.413	8.626.895.413	8.626.895.413
Cộng								

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng số 112-00024632.14881/2 024/HĐTD ngày 11/07/2024	60.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Bảng tải tôm bột BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 bảng tải) thuộc sở hữu của KH. - Máy đá vẩy MĐV-20T, sản xuất tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. - Xe ô tô Toyota Camry, model code: ASV70L-Jetqku, xe mới 100%, sản xuất năm 2019. - Thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg/h Glory Thermal JCT-S 500 thuộc sở hữu của KH. - Xe ô tô tải (thùng kín), sản xuất năm 2020 tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. - 2 máy đóng gói hút chân không, mã hiệu J-V006 thuộc sở hữu của KH. - Máy rửa đông cá, mã hiệu MRD-1T-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đông gói hút chân không dạng băng tải, Model: J-V021 thuộc sở hữu của KH. - Máy dò kim loại Anritsu, Model: KDS4510BW thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột khô, mã hiệu MDB-300-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột nước, mã hiệu MKB-TN thuộc sở hữu của KH.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
						<div><div>của KH.</div><div><div>- Dàn ngưng công suất 450kW thuộc sở hữu của KH.</div><div>- Dàn ngưng công suất 1000kW thuộc sở hữu của KH.</div><div>- Máy dò tạp chất Xray thuộc sở hữu của KH.</div><div>- Thiết bị cấp đông IQF công suất 500kg/h thuộc sở hữu của KH.</div></div></div>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	Hợp đồng cho vay hạn mức số 94/2024/CVNH/VC B-KHDN ngày 11/06/2024	100.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	<div><div>- Hợp đồng Thế chấp quyền sử dụng đất số 47/2010/VCB-ĐN ngày 20/10/2010.</div><div>- Hợp đồng Thế chấp tài sản số 29/2011/VCB-ĐN ngày 30/03/2011.</div><div>- Hợp đồng Thế chấp tài sản số 049/2011/VCB-ĐN ngày 06/05/2011.</div><div>- Hợp đồng Thế chấp hàng hóa số 26/2019/VCB-ĐN ngày 10/05/2019.</div><div>- Hợp đồng Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 25/2019/VCB-ĐN ngày 10/05/2019.</div><div>- Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 185/2022/VCB-ĐN ngày 31/10/2022.</div></div>
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-28112024 ngày 28/11/2024	80.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc thu mua, chế biến thủy hải sản xuất bán trong và ngoài nước, kinh doanh nguyên liệu vật tư nhập khẩu, chế biến thức ăn nuôi tôm cá, dịch vụ kho lạnh... theo phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024	<div><div>- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280282 (Số vào sổ cấp GCN: T 01657) do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 18/04/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2000LAV2011/HĐTC/BĐS/SEA ký kết ngày 06 tháng 07 năm 2011.</div><div>- Phân Xưởng chế biến số 3 và Kho lạnh 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc tài sản thế chấp này theo Hợp đồng thế chấp số 07/2015/HĐTC/SEA ký kết ngày 28/07/2015.</div><div>- Hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 2023/HĐTC_HH/SEA_AGRI.</div></div>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT48 6-SEA ngày 24/07/2024	50.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	<div>- Thẻ chấp theo Hợp đồng thế chấp số 018/HĐTCTS ngày 01/06/2006. - Thẻ chấp theo Hợp đồng thế chấp số 018-SEA/TH ngày 08/12/2006. - Thẻ chấp toàn bộ dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm. - Thẻ chấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-QTS. - Thẻ chấp tài sản là Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng ngày 20/07/2023, đáo hạn ngày 20/07/2023 theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT486-SEA.</div>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	10.900.000.000 VND	84 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 02 máy dò kim loại Model KDS 4510ABW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- Dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, Glory Thermal Jet – M7505; - Hệ thống máy nén, dàn ngưng; - Máy dò kim loại Model KDS451ABW.
	Hợp đồng số 01/2019/HĐB Đ/NHCT486/SEA	2.400.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Thanh toán đợt 2 40% tiền mua máy hấp luộc Anh Phát.	- Máy hấp 750kg/h, chế tạo Anh Phát, model MH-750-TN, công dụng hấp tôm và các sản phẩm khác.
	Hợp đồng số 01/2024-HĐCVTL/NHC T486-SEA	2.575.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư mua 1 máy cấp đông IQF BELT Inox phẳng 750Kg/h, model:IQF-750P-TN phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- 01 Máy cấp đông IQF BELT Inox phẳng 750Kg/h, model: IQF-750P-TN
	Hợp đồng số 02/2024-HĐCVTL/NHC T486-SEA	950.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư mua 01 Máy rửa dụng cụ - Model: TVM-TN, công suất 500-1.000 cái/h; 01 Máy rửa đông cá - Model: MRDC-TN, công suất 1.000 kg/h; 01 cân tổ hợp tự động - Model: CTD-24-TN, công suất: Trung bình từ 20-30 tổ hợp/phút	- 01 Máy rửa dụng cụ - Model: TVM-TN, công suất 500-1.000 cái/h - 01 Máy rửa đông cá – Model: MRDC-TN, công suất 1.000 kg/h - 01 cân tổ hợp tự động - Model: CTD-24-TN, công suất: Trung bình từ 20-30 tổ hợp/phút"

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng số 16.06B/2020/ HĐCV	3.360.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư máy móc thiết bị là thiết bị cấp đông siêu tốc 500kg/h	- Hợp đồng thế chấp số 20.03A/2020/BĐ và 20/03B/2020/BĐ ngày 20/03/2020. - Hợp đồng thế chấp số 26.03/2020/BĐ ngày 26/03/2020. - Thế chấp thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg/h GLORY JCT.
	Hợp đồng số 20.03/2020/H ĐCV	1.600.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư mới 01 xe ô tô 5 chỗ hiệu Toyota Camrys	- Thế chấp bằng tài tôm bột BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 bằng tài). - Thế chấp Máy đá Vảy MĐV-20t, sản xuất tại Việt Nam. - Xe ô tô Toyota Camry
	Hợp đồng số 112- 00004684.016 48/2023/HĐT D ngày 12/05/2023	9.900.000.000 VND	Vay trung hạn	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Bằng tài tôm bột BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 bằng tài) thuộc sở hữu của KH. - Máy đá vảy MĐV-20T, sản xuất tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. - Xe ô tô Toyota Camry, model code: ASV70L-Jetku, xe mới 100%, sản xuất năm 2019. - Thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg/h Glory Thermal JCT-S 500 thuộc sở hữu của KH. - Xe ô tô tải (thùng kín), sản xuất năm 2020 tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. - 2 máy đóng gói hút chân không, mã hiệu J-V006 thuộc sở hữu của KH. - Máy rửa đông cá, mã hiệu MRD-1T-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đóng gói hút chân không dạng băng tải, Model: J-V021 thuộc sở hữu của KH. - Máy dò kim loại Anritsu, Model: KDS4510BW thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột khô, mã hiệu MDB-300-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột nước, mã hiệu MKB-TN thuộc sở hữu của KH. - Dàn ngưng công suất 450kW thuộc sở hữu của KH.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Hợp đồng số 13/2022/HĐT D ngày 26/08/2022	5.548.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Thanh toán chi phí đầu tư của dự án Đầu tư máy phân cỡ gam công nghệ cao cho Tôm cho Tôm	<ul style="list-style-type: none"> - Dàn ngưng công suất 1000kW thuộc sở hữu của KH. - Máy dò tạp chất Xray thuộc sở hữu của KH. - Cụm máy nén trục vít MYCOM thuộc sở hữu của KH. - Thiết bị cấp đông IQF công suất 500kg/h thuộc sở hữu của KH.
						<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai (01 máy phân cỡ camera 6 size) thuộc dự án Đầu tư máy phân cỡ gam công nghệ cao cho Tôm theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2022/HĐTC ngày 26/08/2022. - Tài sản thế chấp là 14 máy móc chuyên dùng theo hợp đồng thế chấp số 30/2022/HĐTC ngày 20/09/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
		Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	(8.167.742.155)	123.118.841.605
Lãi trong năm trước	-	-	-	717.938.812	717.938.812
Tại ngày 01/01/2024	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	(7.449.803.343)	123.836.780.417
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.348.857.372	8.348.857.372
Tại ngày 31/12/2024	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	899.054.029	132.185.637.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.348.857.372	717.938.812
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	8.348.857.372	717.938.812
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	696	60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.348.857.372	717.938.812
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.348.857.372	717.938.812
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	696	60

Năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại USD	423.462,47	497.090,97
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu	87.511.000	87.511.000
Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản	1.540.050.033	1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu	318.571.653	318.571.653
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Dung Quất - Xóa sổ do tồn đọng lâu	128.132.540	128.132.540
Các cá nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu	82.603.415	82.603.415

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hải sản	710.604.466.801	735.728.411.565
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	7.313.300.431	9.840.255.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.586.438.496	7.805.239.633
Cộng	725.504.205.728	753.373.906.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	174.873.328	315.606.874
Hàng bán bị trả lại	13.950.000	1.263.758.830
Cộng	188.823.328	1.579.365.704

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hải sản	645.799.941.698	673.185.096.850
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	7.178.817.582	9.280.977.817
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.941.773.378	2.941.291.535
Cộng	655.920.532.658	685.407.366.202

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	218.442.369	457.720.072
Lãi đầu tư	62.465.754	83.284.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.029.000	262.029.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.728.268.336	8.316.166.741
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	984.095.532	-
Cộng	7.255.300.991	9.119.200.059

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	13.701.377.359	16.139.585.256
Phí lưu ký chứng khoán	723.895	598.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.304.851.006	3.581.489.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	519.957.184
Cộng	17.006.952.260	20.241.630.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	93.866.979	103.405.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.149.932.036	15.801.357.671
Cộng	15.243.799.015	15.904.762.990

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.178.136.167	31.800.618.711
Chi phí đồ dùng văn phòng	346.575.295	403.155.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	720.000.000	791.151.084
Thuế, phí, lệ phí	18.498.636	25.991.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.568.452.523	1.910.626.402
Chi phí bằng tiền khác	4.316.705.782	4.819.871.517
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(4.206.564.148)	(1.127.085.358)
Cộng	35.941.804.255	38.624.328.895

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
UBND hỗ trợ	890.000.000	-
Thu từ bồi thường	24.064.212	-
Thu thanh lý CCDC	66.868.687	454.545
Lãi thanh lý TSCĐ	-	598.305.636
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	-	175.828.120
Hỗ trợ lưu kho	-	464.379.876
Thu nhập khác	85.544.766	95.335.578
Cộng	1.066.477.665	1.334.303.755

5.9. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	930.000.000
Phí thi hành án	142.714.355	-
Phần mềm kế toán không sử dụng	-	323.400.000
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	131.811.954	87.337.878
Chi phí khác	96.867.109	11.278.866
Cộng	371.393.418	1.352.016.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	9.152.679.450	717.938.812
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	604.745.487	541.789.304
Điều chỉnh tăng	970.777.191	1.082.547.557
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	600.000.000	600.000.000
- Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	131.811.954	87.337.878
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm nay tiền và nợ phải thu	-	60.530.813
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	238.965.237	334.678.866
Điều chỉnh giảm	366.031.704	540.758.253
- Cổ tức lợi nhuận được chia	262.029.000	262.029.000
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm nay tiền và nợ phải thu	43.471.891	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước tiền và nợ phải thu	60.530.813	278.729.253
Tổng thu nhập chịu thuế	9.757.424.937	1.259.728.116
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	6.322.764.951	2.141.891.871
- Thu nhập của hoạt động khác	3.434.659.986	(882.163.755)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang (hoạt động khác)	4.398.611.084	1.259.728.116
Tổng thu nhập tính thuế	5.358.813.853	-
- Hoạt động ưu đãi	5.358.813.853	-
- Hoạt động không ưu đãi	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	803.822.078	-
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	803.822.078	-
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	803.822.078	-

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.319.765.110	492.723.440.328
Chi phí nhân công	125.329.470.133	120.041.375.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.181.613.052	10.842.412.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.006.048.778	66.559.338.604
Chi phí khác bằng tiền	7.531.117.802	4.905.256.966
Cộng	727.368.014.875	695.071.823.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	721.181.339.001	670.547.095.008
Cộng	721.181.339.001	670.547.095.008

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	681.048.422.250	686.922.262.678
Cộng	681.048.422.250	686.922.262.678

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản.
- Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bộ phận	7.474.623.732	9.672.866.409	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	7.474.623.732	9.672.866.409	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	8.126.933.698	10.443.345.031	-	631.340
- Từ khách hàng bên ngoài	8.126.933.698	10.443.345.031	-	631.340
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(652.309.966)	(770.478.622)	-	(631.340)
Lãi vay	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hữ tài chính khác	975.985	634.751	-	244.406
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	975.985	634.751	-	244.406
Thu nhập khác	5.350	260.862.241	-	-
Chi phí khác	123.629	930.112.516	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(118.279)	(669.250.275)	-	-
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(651.452.260)	(1.439.094.146)	-	386.934
Thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(651.452.260)	(1.439.094.146)	-	(386.934)
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản bộ phận	9.247.299.741	8.721.949.386	57.554.858	59.055.641
Tổng tài sản	9.247.299.741	8.721.949.386	57.554.858	59.055.641
Nợ phải trả bộ phận	679.784.797	154.434.442	57.554.858	59.055.641
Tổng nợ phải trả	679.784.797	154.434.442	57.554.858	59.055.641

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bộ phận	717.840.758.668	742.121.674.135	-	-	725.315.382.400	751.794.540.544
- Từ khách hàng bên ngoài	717.840.758.668	742.121.674.135	-	-	725.315.382.400	751.794.540.544
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	-	-	-	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	698.979.202.230	729.492.481.716	-	-	707.106.135.928	739.936.458.087
- Giữa các bộ phận	698.979.202.230	729.492.481.716	-	-	707.106.135.928	739.936.458.087
Lãi (lỗ) hoạt động KD	-	-	-	-	-	-
	18.861.556.438	12.629.192.419	-	-	18.209.246.472	11.858.082.457
Lãi vay	13.701.377.359	16.139.585.256	-	-	13.701.377.359	16.139.585.256
Lãi (lỗ) hữ tài chính khác	3.948.750.105	5.016.275.443	-	-	3.949.726.090	5.017.154.600
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(9.752.627.254)	(11.123.309.813)	-	-	(9.751.651.269)	(11.122.430.656)
Thu nhập khác	1.066.472.315	1.885.816.687	-	(812.375.173)	1.066.477.665	1.334.303.755
Chi phí khác	371.269.789	1.234.279.401	-	(812.375.173)	371.393.418	1.352.016.744
Lãi (lỗ) hoạt động khác	695.202.526	651.537.286	-	-	695.084.247	(17.712.989)
Lợi nhuận trước thuế	9.804.131.710	2.157.419.892	-	-	9.152.679.450	717.938.812
Thuế TNDN	803.822.078	-	-	-	803.822.078	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.000.309.632	2.157.419.892	-	-	8.348.857.372	717.938.812
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản bộ phận	408.589.599.725	387.576.699.215	(7.065.315.732)	(4.372.315.734)	410.829.138.592	391.985.388.508
Tổng tài sản	408.589.599.725	387.576.699.215	(7.065.315.732)	(4.372.315.734)	410.829.138.592	391.985.388.508
Nợ phải trả bộ phận	284.971.476.880	272.307.433.742	(7.065.315.732)	(4.372.315.734)	278.643.500.803	268.148.608.091
Tổng nợ phải trả	284.971.476.880	272.307.433.742	(7.065.315.732)	(4.372.315.734)	278.643.500.803	268.148.608.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty liên kết

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Mạnh Linh	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	63.750.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Ủy viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Trường Giang	Ủy viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Trần Hữu Hoàng	Ủy viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Bà Đỗ Thị Bích Vân	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	26.250.000	90.000.000
Ông Võ Quốc Việt	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	34.000.000	-
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	39.500.000	48.000.000
Ông Vũ Văn Đông	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	10.500.000	36.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc	732.509.000	700.062.700
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	595.831.900	564.358.500
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng	397.899.800	387.003.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê nhà và dịch vụ kho lạnh lưu trữ hàng thủy sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê nhà và dịch vụ kho lạnh lưu trữ hàng thủy sản có kỳ hạn là 1 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	7.586.438.496	7.805.239.633
Cộng	7.586.438.496	7.805.239.633

Công ty là bên đi thuê

Hợp đồng thuê đất với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng tổng diện tích thuê 29.630,8 m², giá thuê theo chỉ đạo của UBND thành phố Đà Nẵng (hiện tại giá thuê lại đất là 23.000 VND/m², giá sử dụng hạ tầng là 9.116 VND/m²) và thời hạn thuê 40 năm (từ ngày 14 tháng 12 năm 2001 đến ngày 14 tháng 12 năm 2041) với số tiền thuê trả tiền hàng năm.

Hợp đồng thuê đất với Công ty Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam – Đà Nẵng tổng diện tích thuê 20.020 m², giá thuê là 0,524 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết năm 2005 và thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng ngày 02 tháng 03 năm 2002.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.367.772.501	1.295.525.649
Cộng	1.367.772.501	1.295.525.649

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang phát sinh các vụ kiện thu hồi nợ với hai công ty, bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR. Theo đó:

- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân: Ngày 21/01/2020, Công ty đã nộp hồ sơ, đơn khởi kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân tại Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình. Qua nhiều phiên tòa xét xử, ngày 10/08/2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình ra Quyết định số 03/2020/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Theo đó, Công ty chấp nhận lịch trả nợ mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đưa ra tại công văn số 87/CV-ĐQ ngày 13/07/2020. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân mới chỉ thanh toán được 300.000.000 VND. Luật sư sẽ phải thực hiện yêu cầu thi hành án theo quyết định của Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR: Ngày 20/01/2020, Công ty đã nộp đơn khởi kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR đến Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngày 31/12/2020, Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình. Ngày 29/04/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình lập biên bản hòa giải. Theo đó: đại diện Công ty giữ nguyên nội dung theo đơn khởi kiện và bản tự khai, đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR đồng ý thanh toán nợ theo đơn khởi kiện. Ngày 11/5/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình gửi giấy báo triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 22/06/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình tuyên án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty đối với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR, buộc Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền 23.986.810.400 VND nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số 1208 – 2017/3GR-SPD ngày 12/08/2017 và 10.827.246.434 VND nợ lãi tính từ ngày 01/12/2017 đến 22/6/2021, tổng cộng là 34.814.056.834 VND. Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền nợ trên, Công ty có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là 2.000.000 cổ phiếu FTM do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân phát hành là tài sản của bà Phạm Thị Hà theo hợp đồng cầm cố ngày 15 và 17/08/2017 để thu hồi nợ. Nếu sau khi xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR tiếp tục trả cho Công ty đến khi trả xong nợ. Tại ngày 11/08/2023, Cục thi hành án Thái Bình tiến hành xử lý tài sản với giá trị thu hồi là 1.127.085.358 VND. Cục thi hành án Thái Bình đã gửi Thông báo số 410/TB-CTHADS ngày 22/11/2023 về việc nhận tiền sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi nợ là 177.559.367 VND, số tiền còn lại Công ty nhận được từ giá trị thu hồi là: 949.525.991 VND.



Trần Như Thiên My,
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt
Người lập